

Số: 2488/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 16 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp kinh phí thực hiện chi trả cho các trường hợp nghỉ công tác
chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Nghị định số 26/2015/NĐ-CP
ngày 09/3/2015 của Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 20/12/2019 của Ban Tổ chức Trung ương về việc thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ thôi tái cử cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp;

Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Công văn số 565/SNVXDCQ&CTTN ngày 22/3/2023 và Sở Tài chính tại Tờ trình số 523/TTr-STC ngày 02/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp kinh phí cho các địa phương, tổng số tiền: **273.701.000 đồng** (Hai trăm bảy mươi ba triệu, bảy trăm lẻ một nghìn đồng) từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách tỉnh, để chi trả cho các đối tượng được hưởng chính sách đối với 04 trường hợp nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ trong năm 2023.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. UBND các huyện: Tiên Phước, Duy Xuyên, Đại Lộc, Thăng Bình chịu trách nhiệm về tính chính xác việc xác định đối tượng nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo đúng quy định tại Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chi trả kinh phí đảm bảo đúng đối tượng, chế độ và thanh, quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí, kiểm soát chi theo quy định.

3. Sở Tài chính, Sở Nội vụ theo dõi, hướng dẫn, giám sát các đơn vị, địa phương thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện: Tiên Phước, Duy Xuyên, Đại Lộc, Thăng Bình và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, NCKS, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang
Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục I
TỔNG HỢP NGUỒN, NHU CẦU KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng	Trong đó:																	
			Tam Kỳ	Hội An	Điện Bàn	Núi Thành	Duy Xuyên	Đại Lộc	Thăng Bình	Phú Ninh	Quế Sơn	Nông Sơn	Tiên Phước	Hiệp Đức	Nam Giang	Phước Sơn	Đông Giang	Tây Giang	Bắc Trà My	Nam Trà My
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022	1.777.450	88.703	120.458	121.226	341.874	186.368	56.087	116.861	46.346	66.292	26.365	56.495	27.970	144.698	172.538	88.502	35.939	45.101	35.627
1	Nguồn 70% tăng thu NSDP thực hiện năm 2021 so với dự toán tính giao	590.014	36.935		43.872	51.946		22.562	29.550		34.817	9.900	23.981	2.934	111.099	100.335	66.028	12.962	27.876	15.217
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2022	175.172	10.407	9.222	16.751	13.310	11.423	13.726	16.123	7.941	9.225	4.661	9.796	6.998	7.703	7.028	6.904	7.094	9.217	7.643
3	Số thu huy động từ nguồn thu để lại đơn vị năm 2022	14.812	2.012	1.197	2.386	1.132	1.581	1.706	2.011	417	1.080	117	440	231	175	86	147	0	94	0
	- Học phí	14.230	1.932	695	2.386	1.132	1.581	1.706	2.011	417	1.080	117	440	231	175	86	147		94	
	- Nguồn thu khác	582	80	502																
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 chưa sử dụng hết chuyển sang (Theo Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh)	997.452	39.349	110.039	58.217	275.486	173.364	18.093	69.177	37.988	21.170	11.687	22.278	17.807	25.721	65.089	15.423	15.883	7.914	12.767
B	TỔNG NHU CẦU THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022	8.096	62	181	943	62	1.618	2.038	290	279	1.256	160	162	70	357	120	166	95	141	96
1	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp theo Nghị định số 108/2021/NĐ-CP	8.096	62	181	943	62	1.618	2.038	290	279	1.256	160	162	70	357	120	166	95	141	96
C	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2022 (A-B)	1.769.354	88.641	120.277	120.283	341.812	184.750	54.049	116.571	46.067	65.036	26.205	56.333	27.900	144.341	172.418	88.336	35.844	44.960	35.531
1	Phần thiếu nguồn đề nghị ngân sách tỉnh bổ sung																			
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương thừa chuyển sang năm sau	1.769.354	88.641	120.277	120.283	341.812	184.750	54.049	116.571	46.067	65.036	26.205	56.333	27.900	144.341	172.418	88.336	35.844	44.960	35.531
D	CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ NỘP TRẢ NGUỒN CCTL VỀ NGÂN SÁCH TỈNH TRONG NĂM 2022	847.630	87.541	50.000	90.875	101.398	173.364	0	3.487	3.263	30.888	10.786	22.278	20.741	111.099	0	66.104	12.032	35.790	27.984
1	Nộp trả theo Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh	518.605	39.349	50.000	48.592	101.398	173.364		3.487	3.263	21.170	5.108	22.278	17.807			76	12.032	7.914	12.767
2	Nộp trả theo Công văn số 1265/STC-NS ngày 23/5/2022 của Sở Tài chính	329.025	48.192		42.283						9.718	5.678		2.934	111.099		66.028		27.876	15.217
E	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CÒN LẠI CHUYỂN SANG NĂM 2023 (C-D)	921.724	1.100	70.277	29.408	240.414	11.386	54.049	113.084	42.804	34.148	15.419	34.055	7.159	33.242	172.418	22.232	23.812	9.170	7.547

Phụ lục II
TỔNG HỢP NGUỒN, NHU CẦU KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng	Trong đó:																	
			Tam Kỳ	Hội An	Điện Bàn	Núi Thành	Duy Xuyên	Đại Lộc	Thăng Bình	Phú Ninh	Quế Sơn	Nông Sơn	Tiên Phước	Hiệp Đức	Nam Giang	Phước Sơn	Đông Giang	Tây Giang	Bắc Trà My	Nam Trà My
1	2	3																		
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023	2.072.783	45.879	140.799	46.159	470.476	42.220	104.021	175.409	52.347	69.222	39.330	55.312	41.804	231.900	291.192	117.091	44.571	53.537	51.514
1	Nguồn 70% tăng thu NSDP thực hiện năm 2022 so với dự toán tính giao	955.392	32.141	56.358		216.752	17.612	34.094	44.191	893	22.251	19.162	11.022	26.906	190.780	111.614	87.805	13.665	33.822	36.324
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2023	175.172	10.407	9.222	16.751	13.310	11.423	13.726	16.123	7.941	9.225	4.661	9.796	6.998	7.703	7.028	6.904	7.094	9.217	7.643
3	Số thu huy động từ nguồn thu để lại đơn vị năm 2023	20.495	2.231	4.942	0	0	1.799	2.152	2.011	709	3.598	88	439	741	175	132	150	0	1.328	0
	- Học phí	20.196	1.932	4.942			1.799	2.152	2.011	709	3.598	88	439	741	175	132	150		1.328	
	- Viện phí	0																		
	- Nguồn thu khác	299	299																	
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang	921.724	1.100	70.277	29.408	240.414	11.386	54.049	113.084	42.804	34.148	15.419	34.055	7.159	33.242	172.418	22.232	23.812	9.170	7.547
B	TỔNG NHU CẦU THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023	373.148	23.367	18.207	32.728	26.512	26.538	38.322	32.111	16.218	20.467	9.026	19.494	14.423	17.017	13.743	13.884	15.423	21.653	14.015
I	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP	368.594	23.053	17.907	32.359	26.106	26.204	37.993	31.681	15.798	20.121	8.862	19.245	14.177	16.817	13.708	13.787	15.250	21.529	13.997
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực HCSN	290.892	19.035	14.314	26.047	21.050	20.660	29.833	25.346	12.560	15.461	7.025	15.149	11.125	12.364	10.294	10.477	11.150	17.691	11.311
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	50.060	2.670	2.449	3.800	3.277	2.848	4.631	4.067	1.946	2.374	1.173	2.763	2.168	3.211	2.565	2.435	2.936	2.835	1.912
3	Hoạt động phí tăng thêm đối đại biểu hội đồng nhân dân các cấp.	3.132	192	176	138	256	215	262	330	172	203	86	191	130	126	130	127	117	152	129
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP	6.622	54	135	810	50	1.283	1.702	221	236	1.053	132	139	70	284	74	124	81	132	42
5	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	15.349	894	688	1.458	1.317	1.033	1.385	1.515	737	891	355	871	575	703	540	508	815	593	471

STT	NỘI DUNG	Tổng	Trong đó:																	
			Tam Kỳ	Hội An	Điện Bàn	Núi Thành	Duy Xuyên	Đại Lộc	Thăng Bình	Phú Ninh	Quế Sơn	Nông Sơn	Tiên Phước	Hiệp Đức	Nam Giang	Phước Sơn	Đông Giang	Tây Giang	Bắc Trà My	Nam Trà My
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	2.539	208	145	106	156	165	180	202	147	139	91	132	109	129	105	116	151	126	132
II	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	4.554	314	300	369	406	334	329	430	420	346	164	249	246	200	35	97	173	124	18
1	Kinh phí tăng thêm cho các Hội đặc thù	4.542	314	300	369	406	334	329	430	420	346	164	249	246	200	35	85	173	124	18
2	Kinh phí tăng thêm thực hiện các chế độ trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyên vùng theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	12															12			
C	NGUỒN CCTL CÒN THỪA ĐỀ NGHỊ NỘP NGÂN SÁCH TỈNH	1.699.635	22.512	122.592	13.431	443.964	15.682	65.699	143.298	36.129	48.755	30.304	35.818	27.381	214.883	277.449	103.207	29.148	31.884	37.499
	<i>Trong đó:</i>																			
	Ngân sách tỉnh hoàn trả nguồn CCTL cho huyện Quế Sơn theo kết luận của Kiểm toán nhà nước năm 2021	3.290									3.290									
	Nguồn CCTL còn lại các địa phương phải nộp ngân sách tỉnh	1.696.345	22.512	122.592	13.431	443.964	15.682	65.699	143.298	36.129	45.465	30.304	35.818	27.381	214.883	277.449	103.207	29.148	31.884	37.499

Ghi chú:

Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố tính theo mức khoán phụ cấp theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ. Phần chênh lệch giữa Nghị quyết của HĐND tỉnh so với Nghị định 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ, bổ sung từ nguồn QLHC.

Phụ lục III

TỔNG HỢP BỔ SUNG KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH MỨC LƯƠNG CƠ SỞ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP ĐỐI VỚI CÁC CHÍNH SÁCH DO TỈNH BAN HÀNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng	Trong đó:																	
			Tam Kỳ	Hội An	Điện Bàn	Núi Thành	Duy Xuyên	Đại Lộc	Thăng Bình	Phú Ninh	Quế Sơn	Nông Sơn	Tiên Phước	Hiệp Đức	Nam Giang	Phước Sơn	Đông Giang	Tây Giang	Bắc Trà My	Nam Trà My
	TỔNG CỘNG:	10.518	776	515	1.609	796	573	761	865	406	549	216	578	407	488	380	366	472	429	332
1	Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP của Chính phủ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn trên địa bàn tỉnh (Nguồn QLHC)	7.672	487	313	617	642	466	658	709	355	444	186	497	324	363	323	303	374	344	267
2	Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP của Chính phủ cho lực lượng bảo vệ dân phố trên địa bàn tỉnh (Nguồn sự nghiệp an ninh)	1.517	191	122	884	16	30	28	28	10	38		33	26	37	22	26		26	
3	Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP của Chính phủ đối với lực lượng dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh (Nguồn sự nghiệp quốc phòng)	1.329	98	80	108	138	77	75	128	41	67	30	48	57	88	35	37	98	59	65
3.1	- Kinh phí chi trả phụ cấp đặc thù cho Chỉ huy phó quân sự cấp xã	667	38	36	61	47	40	61	65	29	34	16	36	27	43	27	29	22	29	27
3.2	- Kinh phí BHXH, BHYT cho Dân quân thường trực	662	60	44	47	91	37	14	63	12	33	14	12	30	45	8	8	76	30	38

Ghi chú: Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở cho lực lượng bảo vệ dân phố của thị xã Điện Bàn đã bao gồm kinh phí chi trả phụ cấp cho lực lượng bảo vệ dân phố của 05 phường mới thành lập năm 2023 theo Nghị quyết số 727/NQ-UBTVQH15 ngày 13/02/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.